

A member of **HLB** International

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Số 125B đường Cách Mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-38

111
-HI
CÓN
IẢNH
UÂN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B đường Cách Mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Đặng Tấn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Trần Phi Hùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Trần Hữu Công	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Ông Lê Việt Hưng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Tấn Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khả Yên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020
Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26/06/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Số 125B đường Cách Mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 24 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		925.803.226.334	831.057.633.346
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	37.939.374.279	73.875.146.647
111	1. Tiền		18.939.374.279	33.875.146.647
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.000.000.000	40.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		523.909.128.330	295.375.965.637
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	537.267.578.522	303.562.599.224
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	19.686.001.490	17.497.959.315
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	6.609.399.871	2.927.842.126
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39.653.851.553)	(28.612.435.028)
140	IV. Hàng tồn kho	08	353.663.238.286	452.305.674.073
141	1. Hàng tồn kho		353.663.238.286	452.305.674.073
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.291.485.439	9.500.846.989
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.998.660.259	4.470.237.512
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.154.230.466	4.192.304.860
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.138.594.714	838.304.617
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		252.922.158.374	255.768.480.051
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.000.000	16.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	32.000.000	26.000.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(10.000.000)	(10.000.000)
220	II. Tài sản cố định		168.440.508.219	173.127.468.481
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	76.862.310.391	80.235.728.585
222	- Nguyên giá		493.179.285.666	489.572.244.821
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(416.316.975.275)	(409.336.516.236)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	91.578.197.828	92.891.739.896
228	- Nguyên giá		114.702.444.707	114.702.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.124.246.879)	(21.810.704.811)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	22.549.330.809	19.389.523.425
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		22.549.330.809	19.389.523.425
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	28.582.556.709	28.582.556.709
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.582.556.709	28.582.556.709
260	VI. Tài sản dài hạn khác		33.327.762.637	34.652.931.436
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	33.327.762.637	34.652.931.436
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.178.725.384.708	1.086.826.113.397

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		619.715.073.728	530.095.738.695
310	I. Nợ ngắn hạn		619.376.391.840	529.757.056.807
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	151.870.954.191	106.744.502.827
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	319.339.074	744.587.535
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	114.371.961	3.758.675.437
314	4. Phải trả người lao động		6.562.104.041	6.029.337.247
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.514.505.070	3.674.707.559
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	9.805.936.209	9.096.314.668
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	442.090.722.797	397.406.058.012
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		98.458.497	2.302.873.522
330	II. Nợ dài hạn		338.681.888	338.681.888
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	169.562.378	169.562.378
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	169.119.510	169.119.510
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		559.010.310.980	556.730.374.702
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	559.010.310.980	556.730.374.702
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		478.973.330.000	478.973.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		59.915.529.529	59.915.529.529
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.730.528.314	10.450.592.036
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.111.425.761	8.911.013.593
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.619.102.553	1.539.578.443
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.178.725.384.708	1.086.826.113.397

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020	Từ ngày 01/01/2019
			đến ngày 30/06/2020	đến ngày 30/06/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	871.833.604.875	982.493.808.958
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	8.132.766.190	3.507.451.204
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		863.700.838.685	978.986.357.754
11	4. Giá vốn hàng bán	25	795.813.297.230	906.585.466.094
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		67.887.541.455	72.400.891.660
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	1.114.613.225	1.926.096.096
22	7. Chi phí tài chính	27	13.425.079.535	18.468.841.697
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.583.353.378	17.642.222.375
25	8. Chi phí bán hàng	28	29.511.112.630	29.096.048.103
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	24.517.677.911	21.149.612.810
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.548.284.604	5.612.485.146
31	11. Thu nhập khác	30	1.995.996.997	1.897.938.239
32	12. Chi phí khác		134.248.130	83.950.500
40	13. Lợi nhuận khác		1.861.748.867	1.813.987.739
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.410.033.471	7.426.472.885
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	790.930.918	1.515.294.577
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.619.102.553</u>	<u>5.911.178.308</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	55	123

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Tuấn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020	Từ ngày 01/01/2019
			đến ngày 30/06/2020	đến ngày 30/06/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.410.033.471	7.426.472.885
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.721.583.899	12.616.284.732
03	- Các khoản dự phòng		11.041.416.525	16.098.328.695
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		102.707.965	711.071.658
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(200.217.294)	(90.036.030)
06	- Chi phí lãi vay		12.583.353.378	17.642.222.375
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.658.877.944	54.404.344.315
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(241.185.364.696)	(137.647.423.918)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		98.642.435.787	(415.507.643)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		49.399.124.003	163.820.189.819
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.446.184.214	1.324.612.717
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.493.392.108)	(17.438.551.704)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(780.805.858)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.543.581.300)	(7.770.802.526)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(70.856.522.014)	56.276.861.060
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.843.869.183)	(16.389.654.546)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		18.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		182.217.294	90.036.030
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.643.651.889)	(16.299.618.516)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		576.157.697.632	614.706.566.973
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(531.242.491.829)	(632.869.523.121)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(350.000.000)	(15.020.357.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		44.565.205.803	(33.183.313.148)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(35.934.968.100)	6.793.929.396

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020	Từ ngày 01/01/2019
			đến ngày 30/06/2020	đến ngày 30/06/2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		73.875.146.647	70.632.564.357
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(804.268)	(502.452.932)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>37.939.374.279</u>	<u>76.924.040.821</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hương

Đỗ Văn Tuấn

Đặng Tấn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B đường Cách Mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2020, do tình hình thời tiết không thuận lợi cùng ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu về phân bón của thị trường rất thấp, đồng thời giá bán nông sản chưa được cải thiện nhiều. Điều này ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh mặt hàng phân bón của Công ty làm cho doanh thu giảm gần 12% và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 54 % so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về các công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, các khoản chi phí khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Lĩnh vực chính của Công ty là kinh doanh phân bón và hoạt động kinh doanh chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.835.012.699	15.086.957.566
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.104.361.580	18.788.189.081
Các khoản tương đương tiền ^(*)	19.000.000.000	40.000.000.000
	<u>37.939.374.279</u>	<u>73.875.146.647</u>

(*) Tại ngày 30/06/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 19.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 4,25%/năm.

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	32.024.502.731	(250.590.519)	26.814.591.731	-
- Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai	9.683.728.375	(2.109.488.513)	16.765.278.375	-
- Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	19.205.357.692	(134.142.808)	9.974.272.692	-
- Đại lý Huy Chính	26.292.143.855	(788.260.109)	13.975.473.695	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	37.206.714.845	(29.582.250)	11.568.130.345	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp THADI	15.727.160.047	-	3.775.900.000	-
- Hộ kinh doanh Phan Đăng Huy	32.578.428.770	(1.764.269.631)	16.920.954.610	(5.184.000)
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hùng Thịnh Đắk Nông	20.221.622.465	-	3.016.469.400	-
- Hearty Chem Corporation	22.335.618.563	(1.846.626)	974.313.252	(1.107.976)
- Công ty TNHH MTV Nông sản Thành Mai	18.166.778.896	(3.287.465.669)	14.219.868.896	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Trường Nguyên	7.794.341.067	-	9.194.341.067	-
- Công ty TNHH Phú Đoàn	36.673.986.583	(1.004.440.524)	10.663.992.583	-
- Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng hợp Đường 8 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	6.007.378.980	-	9.577.463.980	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	25.277.842.699	(488.062.646)	3.060.339.999	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	228.071.972.954	(29.725.702.258)	153.061.208.599	(28.536.143.052)
	537.267.578.522	(39.583.851.553)	303.562.599.224	(28.542.435.028)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)	5.751.755.903	-	1.332.988.060	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.305.622.500	-	1.542.118.250	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Tư vấn Thiết kế Quốc tế Đông Á	968.925.600	-	968.925.600	-
- Heliopotasse Sas	3.794.187.500	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Kim Dương Thành	4.878.720.000	-	4.878.720.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	3.051.424.750	-	3.051.424.750	-
- Công ty TNHH Cơ khí Chín Mách	-	-	1.685.694.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4.687.121.140	(70.000.000)	5.371.076.715	(70.000.000)
	19.686.001.490	(70.000.000)	17.497.959.315	(70.000.000)
Trả trước cho người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)</i>	2.312.040.500	-	1.548.536.250	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	181.616.607	-	210.497.677	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	232.695.892	-	183.680.840	-
- Tạm ứng	3.782.455.394	-	481.220.381	-
- Ký cược, ký quỹ	176.741.000	-	128.741.000	-
- Phải thu Hearty Chem Corporation tiền chi hộ	512.900.909	-	512.900.909	-
- Thuế nhập khẩu đề nghị hoàn tại Chi cục Hải quan Long Thành	1.169.964.458	-	1.169.964.458	-
- Phải thu khác	553.025.611	-	240.836.861	-
	<u>6.609.399.871</u>	<u>-</u>	<u>2.927.842.126</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	32.000.000	(10.000.000)	26.000.000	(10.000.000)
	<u>32.000.000</u>	<u>(10.000.000)</u>	<u>26.000.000</u>	<u>(10.000.000)</u>
c) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)	<u>56.000.000</u>	<u>-</u>	<u>56.000.000</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	-	2.954.703.200	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Xây	3.534.485.331	-	3.534.485.331	-
- DNTN Trung Đông	3.669.353.250	-	3.669.353.250	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.745.823.104	3.855.440.731	8.745.823.104	4.378.552.131
- Hộ kinh doanh Phan Đăng Huy	5.880.898.770	4.116.629.139	17.280.000	12.096.000
- Công ty TNHH MTV Nông Sân Thành Mai	10.958.218.896	7.670.753.227	-	-
- Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai	7.031.628.375	4.922.139.862	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Thuận Tín	6.005.411.748	3.002.705.874	-	-
- Các khoản khác	27.052.487.861	12.601.490.149	23.109.990.266	9.018.551.992
	<u>75.833.010.535</u>	<u>36.169.158.982</u>	<u>42.031.635.151</u>	<u>13.409.200.123</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.270.517.158	-	8.234.804.700	-
Nguyên liệu, vật liệu	215.073.135.838	-	232.056.372.567	-
Công cụ, dụng cụ	110.613.464	-	41.902.684	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.241.775.394	-	2.179.573.259	-
Thành phẩm	127.177.469.804	-	198.538.884.988	-
Hàng hoá	742.222.000	-	241.222.000	-
Hàng gửi đi bán	7.047.504.628	-	11.012.913.875	-
	<u>353.663.238.286</u>	<u>-</u>	<u>452.305.674.073</u>	<u>-</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	193.175.017.949	258.494.917.836	33.758.766.827	4.143.542.209	489.572.244.821
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.575.597.273	2.459.026.364	-	-	7.034.623.637
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.355.652.992)	-	(71.929.800)	(3.427.582.792)
Số dư cuối kỳ	197.750.615.222	257.598.291.208	33.758.766.827	4.071.612.409	493.179.285.666
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	168.543.073.358	208.608.222.024	29.109.274.226	3.075.946.628	409.336.516.236
- Khấu hao trong kỳ	2.595.730.491	6.665.741.974	845.296.238	301.273.128	10.408.041.831
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.355.652.992)	-	(71.929.800)	(3.427.582.792)
Số dư cuối kỳ	171.138.803.849	211.918.311.006	29.954.570.464	3.305.289.956	416.316.975.275
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	24.631.944.591	49.886.695.812	4.649.492.601	1.067.595.581	80.235.728.585
Tại ngày cuối kỳ	26.611.811.373	45.679.980.202	3.804.196.363	766.322.453	76.862.310.391
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		365.786.934.862 VND.			



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất(*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	21.433.404.804	377.300.007	21.810.704.811
- Khấu hao trong kỳ	1.205.742.066	107.800.002	1.313.542.068
Số dư cuối kỳ	22.639.146.870	485.100.009	23.124.246.879
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	92.191.039.903	700.699.993	92.891.739.896
Tại ngày cuối kỳ	90.985.297.837	592.899.991	91.578.197.828

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại địa chỉ 125B Cách mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến hết năm 2061 và quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Mua sắm	109.300.000	-
- Quạt hút Công nghiệp 10 Hp	109.300.000	-
Xây dựng cơ bản	14.001.974.568	11.302.029.022
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	282.727.273	282.727.273
- Sửa chữa, nâng cấp cầu cảng - Nhà máy Long Thành	7.680.752.727	7.680.752.727
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất axit H ₂ SO ₄ kỹ thuật hàm lượng 32% và 50% - Nhà máy Long Thành	5.094.654.637	2.492.305.455
- Chi phí khác	163.396.364	65.800.000
Sửa chữa lớn	8.438.056.241	8.087.494.403
- Hơi nước thùng quay 60.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	-	1.254.280.800
- Hệ thống làm nguội dây chuyền NPK 60.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	3.578.240.000	77.450.000
- Đầu tư, sửa chữa nhà xưởng sản xuất Nhà máy Bao bì	-	1.409.009.091
- Sửa chữa mái tôn kho A & B - Nhà máy Hiệp Phước	-	5.232.754.512
- Sửa chữa xe cầu Kato - Nhà máy Hiệp Phước	-	114.000.000
- Sửa chữa Hệ thống sản xuất Dây chuyền hơi nước - Nhà máy Hiệp Phước	3.402.765.800	-
- Sửa chữa, nâng cấp nhà xe Nhà máy Hiệp Phước	558.416.880	-
- Sửa chữa khác	898.633.561	-
	22.549.330.809	19.389.523.425

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh</i>				
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	28.582.556.709	-	28.582.556.709	-
	<u>28.582.556.709</u>	<u>-</u>	<u>28.582.556.709</u>	<u>-</u>

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong kỳ: Xem thuyết minh số 37.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.415.388.358	2.027.681.079
Chi phí chứng nhận hợp quy cho sản phẩm	54.580.557	126.000.000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	307.585.450	199.790.652
Chi phí xúc tiến thương mại	2.097.904.702	1.965.611.944
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	123.201.192	151.153.837
	<u>3.998.660.259</u>	<u>4.470.237.512</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.012.064.900	-
Chi phí phân bổ chất xúc tác	2.613.840.763	3.074.228.075
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	28.701.856.974	31.578.703.361
	<u>33.327.762.637</u>	<u>34.652.931.436</u>

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	9.904.297.874	9.904.297.874	8.252.860.089	8.252.860.089
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	62.847.714.975	62.847.714.975	45.680.506.000	45.680.506.000
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	16.230.481.177	16.230.481.177	15.273.588.877	15.273.588.877
- Hearty Chem Corporation	9.636.604.336	9.636.604.336	4.279.010.410	4.279.010.410
- Các khoản phải trả người bán khác	53.251.855.829	53.251.855.829	33.258.537.451	33.258.537.451
Các khoản phải trả người bán khác	<u>151.870.954.191</u>	<u>151.870.954.191</u>	<u>106.744.502.827</u>	<u>106.744.502.827</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)	<u>79.378.196.152</u>	<u>79.378.196.152</u>	<u>64.765.115.877</u>	<u>64.765.115.877</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Lian Taix	116.960.430	547.583.080
- Công ty TNHH Phúc Tiến - Đức Linh	-	76.449.920
- Phải trả các đối tượng khác	202.378.644	120.554.535
	<u>319.339.074</u>	<u>744.587.535</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	490.988.399	2.950.784.070	3.327.400.508	-	114.371.961
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	989.584.867	1.214.489.767	224.904.900	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	838.304.617	-	790.930.918	780.805.858	828.179.557	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	182.072.030	262.265.934	529.848.221	85.510.257	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	3.085.615.008	211.956.333	3.297.571.341	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	25.541.630	25.541.630	-	-
	838.304.617	3.758.675.437	5.238.063.752	9.182.657.325	1.138.594.714	114.371.961

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	406.646.494	2.316.685.224
- Chi phí thuê đất Nhà máy Bao bì	273.747.691	-
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.072.130.158	500.899.278
- Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng - Nhà máy Hiệp Phước	406.961.526	813.923.057
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	3.575.133.867	-
- Chi phí làm hàng	779.885.334	43.200.000
	8.514.505.070	3.674.707.559

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	193.623.534.494	193.623.534.494	309.389.684.505	232.218.233.301	270.794.985.698	270.794.985.698
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	53.305.535.105	53.305.535.105	93.692.366.126	91.488.461.479	55.509.439.752	55.509.439.752
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	117.582.459.713	117.582.459.713	-	117.582.459.713	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè ⁽³⁾	-	-	48.388.013.743	-	48.388.013.743	48.388.013.743
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ⁽⁴⁾	-	-	39.222.590.000	318.427.500	38.904.162.500	38.904.162.500
- Ngân hàng TNHH Một thành viên CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	32.894.528.700	32.894.528.700	85.465.043.258	89.865.450.854	28.494.121.104	28.494.121.104
	<u>397.406.058.012</u>	<u>397.406.058.012</u>	<u>576.157.697.632</u>	<u>531.473.032.847</u>	<u>442.090.722.797</u>	<u>442.090.722.797</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.2340074/2019-HĐCVHM/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 02/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 02/10/2019 đến ngày 30/09/2020;
- + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 806.298 USD, tương đương 18.794.000.082 đồng và 252.000.985.616 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 0095/1928/N-KD/01 ngày 25/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
- + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 55.509.439.752 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 50/2019/7609940/HĐTD ngày 31/12/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 48.388.013.743 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/ANNEX03/PBMN/201908 ngày 13/07/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.400.000 USD;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.671.500 USD, tương đương 38.904.162.500 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng tín dụng số STVN1268-17 ngày 27/10/2017 và Thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC1-STVN1268-17 ngày 01/07/2018, thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC2-STVN1268-17 ngày 27/11/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 28.494.121.104 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	478.973.330.000	49.937.960.029	7.390.923.137	44.423.229.565	580.725.442.731
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	5.911.178.308	5.911.178.308
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.977.569.500	-	(9.977.569.500)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.321.370.400)	(5.321.370.400)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(136.000.000)	(136.000.000)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Chi cổ tức năm 2018	-	-	-	(19.158.933.200)	(19.158.933.200)
Số dư cuối kỳ trước	478.973.330.000	59.915.529.529	7.390.923.137	15.524.534.773	561.804.317.439
Số dư đầu kỳ này	478.973.330.000	59.915.529.529	7.390.923.137	10.450.592.036	556.730.374.702
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.619.102.553	2.619.102.553
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	-	-	-	(123.166.275)	(123.166.275)
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát ^(*)	-	-	-	(216.000.000)	(216.000.000)
Số dư cuối kỳ này	478.973.330.000	59.915.529.529	7.390.923.137	12.730.528.314	559.010.310.980

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-HDQT ngày 26/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		1.539.578.443
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (8% lợi nhuận sau thuế)	8,00	123.166.275
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	14,03	216.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	77,97	1.200.412.168

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Các cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	<u>100</u>	<u>478.973.330.000</u>	<u>100</u>	<u>478.973.330.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>478.973.330.000</u>	<u>478.973.330.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>478.973.330.000</u>	<u>478.973.330.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	855.805.200	15.874.896.600
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	19.158.933.200
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	19.158.933.200
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(350.000.000)	(15.020.357.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(350.000.000)	(15.020.357.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>505.805.200</u>	<u>20.013.472.800</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	47.897.333	47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.915.529.529	59.915.529.529
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	<u>67.306.452.666</u>	<u>67.306.452.666</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m², tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 2.530 đồng/m²/năm).
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại xã Tân Hòa, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 36.395,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	28.663,90	10.640,89
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Bà Nguyễn Thị Hằng	130.233.800	130.233.800
- Công ty TNHH Sơn Nguyên	56.334.000	56.334.000
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngo	1.026.767.935	1.026.767.935
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Việt Đức	262.296.130	262.296.130
- Ông Phan Ngọc Hùng	148.614.310	148.614.310
- Công ty Cổ phần Công nông nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Bà Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
	<u>4.208.212.042</u>	<u>4.208.212.042</u>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	871.833.604.875	982.493.808.958
	<u>871.833.604.875</u>	<u>982.493.808.958</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	<u>7.309.428.000</u>	<u>3.193.968.140</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	627.018.348	2.608.031.042
Hàng bán bị trả lại	7.343.913.342	521.030.162
Giảm giá hàng bán	161.834.500	378.390.000
	8.132.766.190	3.507.451.204

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	795.813.297.230	906.585.466.094
	795.813.297.230	906.585.466.094

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	182.217.294	90.036.030
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.435.974.700
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	932.395.931	400.085.366
	1.114.613.225	1.926.096.096

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.583.353.378	17.642.222.375
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	320.000.000	51.208.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	419.018.192	64.339.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	102.707.965	711.071.658
	13.425.079.535	18.468.841.697

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	409.074.745	456.711.681
Chi phí nhân công	2.841.446.930	3.214.522.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.364.062.692	22.110.864.403
Chi phí khác bằng tiền	7.896.528.263	3.313.949.305
	29.511.112.630	29.096.048.103

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.810.572	186.409.094
Chi phí nhân công	4.730.119.725	4.730.081.789
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.150.828.536	1.164.018.648
Chi phí dự phòng	11.041.416.525	9.933.658.695
Thuế, phí, và lệ phí	1.056.196.734	306.861.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.369.613.591	3.833.092.703
Chi phí khác bằng tiền	2.095.692.228	995.489.981
	<u>24.517.677.911</u>	<u>21.149.612.810</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	18.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu, nguyên liệu	427.692.118	477.577.234
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, cho thuê kho	409.090.909	619.999.999
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chổ neo tàu	1.062.475.033	785.614.168
Thu nhập từ bồi thường	25.337.302	10.605.000
Thu nhập khác	53.401.635	4.141.838
	<u>1.995.996.997</u>	<u>1.897.938.239</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.410.033.471	7.426.472.885
Các khoản điều chỉnh tăng	25.541.630	150.000.000
- Chi phí không hợp lệ	25.541.630	150.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.435.575.101	7.576.472.885
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>687.115.020</u>	<u>1.515.294.577</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	103.815.898	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(838.304.617)	(85.994.843)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(780.805.858)	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>(828.179.557)</u>	<u>1.429.299.734</u>

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.619.102.553	5.911.178.308
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.619.102.553	5.911.178.308
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	55	123

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	654.446.703.771	770.390.915.683
Chi phí nhân công	41.769.007.243	36.505.860.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.721.583.899	12.616.284.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.799.470.025	57.060.211.802
Chi phí khác bằng tiền	22.708.134.359	28.395.751.718
	781.444.899.297	904.969.024.095

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.939.374.279	-	73.875.146.647	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	543.908.978.393	(39.593.851.553)	306.516.441.350	(28.552.435.028)
	581.848.352.672	(39.593.851.553)	380.391.587.997	(28.552.435.028)
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			442.090.722.797	397.406.058.012
Phải trả người bán, phải trả khác			161.846.009.910	116.009.937.005
Chi phí phải trả			8.514.505.070	3.674.707.559
			612.451.237.777	517.090.702.576

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.939.374.279	-	-	37.939.374.279
Phải thu khách hàng, phải thu khác	504.293.126.840	22.000.000	-	504.315.126.840
	<u>542.232.501.119</u>	<u>22.000.000</u>	<u>-</u>	<u>542.254.501.119</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.875.146.647	-	-	73.875.146.647
Phải thu khách hàng, phải thu khác	277.948.006.322	16.000.000	-	277.964.006.322
	<u>351.823.152.969</u>	<u>16.000.000</u>	<u>-</u>	<u>351.839.152.969</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	442.090.722.797	-	-	442.090.722.797
Phải trả người bán, phải trả khác	161.676.890.400	169.119.510	-	161.846.009.910
Chi phí phải trả	8.514.505.070	-	-	8.514.505.070
	<u>612.282.118.267</u>	<u>169.119.510</u>	<u>-</u>	<u>612.451.237.777</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	397.406.058.012	-	-	397.406.058.012
Phải trả người bán, phải trả khác	115.840.817.495	169.119.510	-	116.009.937.005
Chi phí phải trả	3.674.707.559	-	-	3.674.707.559
	<u>516.921.583.066</u>	<u>169.119.510</u>	<u>-</u>	<u>517.090.702.576</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	576.157.697.632	614.706.566.973
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	531.242.491.829	632.869.523.121

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	Công ty liên kết
- Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần DAP Số 2 - Vinachem	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	Cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại TP. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.309.428.000	3.193.968.140
- Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	-	2.048.962.140
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ	7.309.428.000	74.750.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	-	1.070.256.000
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu	1.829.640.113	638.614.070
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Cần Thơ	1.829.640.113	638.614.070
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	119.014.263.658	144.788.974.503
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	29.738.817.365	26.668.123.460
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	21.267.000	18.245.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	11.880.000	10.710.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại TP. Hồ Chí Minh	7.061.818	15.899.543
- Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	20.000.000	30.000.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	41.724.002.500	58.809.050.000
- Công ty Cổ phần DAP Số 2 - Vinachem	12.393.000.000	-
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	35.098.234.975	59.236.946.500

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.751.755.903	1.332.988.060
- Công ty TNHH Hóa chất LG Vina	401.627.903	1.332.988.060
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	5.350.128.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.312.040.500	1.548.536.250
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	2.305.622.500	1.542.118.250
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	6.418.000	6.418.000
Phải thu ngắn hạn khác	56.000.000	56.000.000
- Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	50.000.000	50.000.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình	6.000.000	6.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	79.378.196.152	64.765.115.877
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	16.230.481.177	15.273.588.877
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình	-	2.079.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt NET tại TP. Hồ Chí Minh	-	1.942.000
- Công ty Cổ phần DAP Số 2 - Vinachem	300.000.000	3.807.000.000
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	62.847.714.975	45.680.506.000
Phải trả ngắn hạn khác	3.623.472.867	3.623.472.867
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.623.472.867	3.623.472.867

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

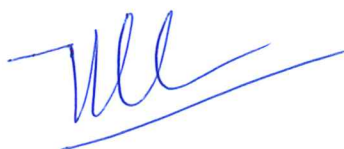
	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	313.795.679	285.411.613
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	689.211.510	715.507.147

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam